

Số: 10/2013/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 22 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13/4/2011 của liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 45/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 470/SNN-KHTC ngày 18/02/2013, kèm báo cáo thẩm định số 88/BC-STP ngày 04/02/2013 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho từng nội dung, công việc cụ thể để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (như Phụ lục kèm theo); bãi bỏ các quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành trước đây có nội dung trái với Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh theo chức năng nhiệm vụ, có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan; Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch UBND các xã và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP, các Tổ CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL;
- Gửi: Bản giấy và điện tử. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH




Lê Đình Sơn

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MÔ TỌA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 22/02/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

DVT: %

TT	Hạng mục được hỗ trợ	Mức hỗ trợ đối với tất cả các xã (trừ xã thuộc CT 30b)		Mức hỗ trợ các xã thuộc Chương trình 30b	
		Tổng mức ngân sách nhà nước các cấp	Ngân sách TW, tỉnh	Tổng mức ngân sách nhà nước các cấp	Ngân sách TW, Tỉnh
1	Công tác quy hoạch	100	100	100	100
2	Công tác đào tạo kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ xã, cán bộ thôn, bản, cán bộ HTX	100	100	100	100
3	Xây dựng trụ sở xã	100	100	100	100
4	Đường trục xã (liên thôn), liên xã	≤ 90	≤ 85	≤ 95	≤ 90
5	Đường trục thôn, xóm	≤ 50	≤ 40	≤ 85	≤ 80
6	Đường ngõ, xóm	≤ 40	≤ 20	≤ 70	≤ 60
7	Đường trục chính nội đồng	≤ 50	≤ 40	≤ 80	≤ 70
8	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng và thủy lợi nhỏ	≤ 50	≤ 40	≤ 80	≤ 70
9	Xây dựng trường học đạt chuẩn	≤ 75	≤ 70	≤ 90	≤ 85
10	Xây dựng trạm Y tế xã	≤ 90	≤ 85	≤ 95	≤ 90
11	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	≤ 80	≤ 75	≤ 90	≤ 90
12	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ	≤ 30	≤ 20	≤ 60	≤ 60
13	Hệ thống đường ống nước trục nhánh đến hộ gia đình đối với nơi đã có công trình cấp nước tập trung	≤ 25	≤ 15	≤ 50	≤ 40
14	Công trình thoát nước thải khu dân cư	≤ 75	≤ 65	≤ 90	≤ 80

15	Công trình vệ sinh môi trường công cộng không thuộc chương trình MTQG (trụ sở xã, chợ trường học, trạm y tế, hội quán...)	≤ 75	≤ 65	≤ 85	≤ 70
16	Nhà văn hoá xã	≤ 70	≤ 60	≤ 90	≤ 80
17	Công trình thể thao xã	≤ 60	≤ 50	≤ 80	≤ 70
18	Nhà văn hoá thôn, bản	≤ 60	≤ 50	≤ 80	≤ 70
19	Công trình thể thao thôn, bản	≤ 40	≤ 30	≤ 70	≤ 60
20	Công trình chợ nông thôn	≤ 30	≤ 20	≤ 50	≤ 40
21	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	≤ 20	≤ 10	≤ 50	≤ 40
22	Công trình Internet đến thôn	≤ 40	≤ 30	≤ 50	≤ 40
23	Mô hình trình diễn phát triển sản xuất để làm mẫu nhân rộng	Theo định mức NĐ số 02/NĐ-CP	Theo định mức NĐ số 02/NĐ-CP	Theo định mức NĐ số 02/NĐ-CP	Theo định mức NĐ số 02/NĐ-CP
24	Hỗ trợ giống mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới vào sản xuất	≤ 40	≤ 30	≤ 60	≤ 60
25	Hỗ trợ mua máy cơ giới trong nông nghiệp	≤ 20	≤ 20	≤ 30	≤ 20
26	Hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản trong hàng rào	≤ 30	≤ 20	≤ 50	≤ 40
27	Hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản ngoài hàng rào (ngoài đối tượng theo Quyết định 24/QĐ-UBND)	≤ 50	≤ 40	≤ 80	≤ 70
28	Hỗ trợ xây dựng nghĩa trang	≤ 20	≤ 10	≤ 40	≤ 30
29	Hỗ trợ phát triển sản xuất bằng lãi suất theo Quyết định 26/QĐ-UBND	Theo các Quyết định của UBND tỉnh			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH 